

Thái Nguyên, ngày 24 tháng 10 năm 2018

ĐIỂM THI

PHẦN V.2: NGHIỆP VỤ CÔNG TÁC ĐẢNG Ở CƠ SỞ

LỚP TCLLCT-HC HỆ TẬP TRUNG KHÓA 1 LỚP A, TẠI TRƯỜNG QUÂN SỰ QUÂN KHU I

STT	Họ và tên	Số BD	Số phách	Điểm thi	Bảng chữ	Ghi chú
1	Hoàng Công An	1	03	6.5	Sáu rưỡi	
2	Chu Quang Anh	2	10	8.0	Tám	
3	Lê Bá Ánh	3	78	7.5	Bảy rưỡi	
4	Ngân Bá Ân	4	20	7.0	Bảy	
5	Bàn Hữu Ba	5	116	7.5	Bảy rưỡi	
6	Nguyễn Đăng Bản	6	58	8.0	Tám	
7	Phạm Văn Bình	7	55	7.0	Bảy	
8	Nông Văn Cảnh	8	66	7.5	Bảy rưỡi	
9	Hoàng Văn Chang	9	120	7.0	Bảy	
10	Hà Viết Chiến	10	62	7.5	Bảy rưỡi	
11	Nông Hoàng Chiến	11	06	7.5	Bảy rưỡi	
12	Dương Công Chung	12	122	7.0	Bảy	
13	Ma Văn Chung	13	112	8.0	Tám	
14	Hoàng Chí Công	14	56	7.0	Bảy	
15	Hà Quốc Cường	15	43	8.0	Tám	
16	Ma Văn Cường	16	108	7.0	Bảy	
17	Lý Anh Dũng	17	91	7.5	Bảy rưỡi	
18	Đàm Tiến Dũng	18	29	8.0	Tám	
19	Vũ Bá Bình Dương	19	67	7.5	Bảy rưỡi	
20	Hà Văn Duy	20	30	7.5	Bảy rưỡi	
21	Hoàng Văn Duy	21	118	7.5	Bảy rưỡi	
22	Lương Văn Đạt	22	17	7.5	Bảy rưỡi	

STT	Họ và tên	Số BD	Số phách	Điểm thi	Bằng chữ	Ghi chú
23	Thân Văn Điệp	23	02	7.0	Bảy	
24	Hoàng Tây Đô	24	01	6.5	Sáu rưỡi	
25	Hoàng Văn Đô	25	65	8.0	Tám	
26	Nông Xuân Đoàn	26	21	6.0	Sáu	
27	Nguyễn Văn Đức	27	44	7.0	Bảy	
28	Trần Văn Đức	28	69	8.0	Tám	
29	Lý Văn Đức	29	121	8.0	Tám	
30	Ma Văn Được	30	27	8.0	Tám	
31	Hà Văn Giang	31	123	7.5	Bảy rưỡi	
32	Lê Quang Giáp	32	49	7.0	Bảy	
33	Hoàng Thiện Hải	33	22	7.0	Bảy	
34	Đỗ Nguyên Hân	34	19	7.5	Bảy rưỡi	
35	Chu Văn Hiền	35	75	7.5	Bảy rưỡi	
36	Vy Văn Hiện	36	61	8.0	Tám	
37	Hoàng Văn Hiệp	37	84	8.0	Tám	
38	Sầm Trung Hiếu	38	04	7.5	Bảy rưỡi	
39	Long Văn Hiếu	39	117	7.0	Bảy	
40	Hoàng Văn Hiệu	40	05	7.0	Bảy	
41	Nông Văn Hoạch	41	111	7.5	Bảy rưỡi	
42	Ngô Huy Hoàng	42	88	7.0	Bảy	
43	Hoàng Hữu Học	43	81	7.0	Bảy	
44	Vi Văn Hồng	44	124	7.5	Bảy rưỡi	
45	Lý Quang Hùng	45	36	8.0	Tám	
46	Nguyễn Văn Hùng	46	128	7.0	Bảy	
47	Bùi Văn Hùng	47	87	7.0	Bảy	
48	Chu Văn Hùng	48	90	7.0	Bảy	
49	Hoàng Mạnh Hùng	49	92	7.5	Bảy rưỡi	
50	Lê Dương Hưng	50	101	8.0	Tám	
51	Lương Đức Duy Hưng	51	113	6.5	Sáu rưỡi	
52	Hoàng Quốc Hương	52	132	7.5	Bảy rưỡi	

STT	Họ và tên	Số BD	Số phách	Điểm thi	Bằng chữ	Ghi chú
53	Lộc Văn Huyết	53	50	7.0	Bảy	
54	Giáp Văn Khang	54	35	8.0	Tám	
55	Nông Văn Kiên	55	80	7.0	Bảy	
56	Hứa Văn Lâm	56	72	7.5	Bảy rưỡi	
57	Hoàng Văn Linh	57	25	8.0	Tám	
58	Triệu Ngọc Linh	58	12	7.5	Bảy rưỡi	
59	Chu Phúc Long	59	52	7.0	Bảy	
60	Nông Văn Lực	60	94	7.0	Bảy	
61	Trần Văn Lượng	61	09	8.0	Tám	
62	Phùng Công Minh	62	129	7.0	Bảy	
63	Nông Văn Mong	63	89	8.0	Tám	
64	La Hoài Nam	64	39	7.0	Bảy	
65	Nguyễn Xuân Năng	65	54	6.5	Sáu rưỡi	
66	Vi Văn Nga	66	-	-	-	Vắng thi
67	Hà Văn Nguyên	67	133	7.0	Bảy	
68	Hoàng Trung Nguyên	68	53	6.5	Sáu rưỡi	
69	Diệp Văn Nguyên	69	60	8.0	Tám	
70	Hoàng Văn Niên	70	16	7.0	Bảy	
71	Hoàng Thọ Ninh	71	18	8.0	Tám	
72	Triệu Văn Phúc	72	68	8.0	Tám	
73	Ngô Văn Phụng	73	07	7.0	Bảy	
74	Hoàng Văn Quân	74	45	7.0	Bảy	
75	Ma Khánh Quân	75	32	8.0	Tám	
76	Lê Hữu Quang	76	15	8.0	Tám	
77	Đinh Như Quý	77	47	8.0	Tám	
78	Hoàng Văn Quý	78	76	7.0	Bảy	
79	Bùi Văn Sang	79	85	8.0	Tám	
80	Đặng Văn Sinh	80	71	7.0	Bảy	
81	Chu Văn Sơ	81	105	7.0	Bảy	
82	Triệu Quang Sơn	82	130	7.0	Bảy	

STT	Họ và tên	Số BD	Số phách	Điểm thi	Bằng chữ	Ghi chú
83	Vi Văn Sơn	83	37	7.5	Bảy rưỡi	
84	Hoàng Văn Sương	84	127	7.0	Bảy	
85	Phùng Thế Tài	85	48	8.0	Tám	
86	Đinh Quang Thắng	86	57	7.0	Bảy	
87	Hoàng Văn Thanh	87	93	7.0	Bảy	
88	Hoàng Chí Thanh	88	41	7.0	Bảy	
89	Hoàng Tuấn Thành	89	98	7.0	Bảy	
90	Ma Văn Thế	90	38	7.0	Bảy	
91	Nông Quốc Thế	91	-	-	-	Vắng thi
92	Nguyễn Văn Thị	92	26	7.0	Bảy	
93	Hoàng Xuân Thiêm	93	97	7.5	Bảy rưỡi	
94	Lộc Huy Thiệp	94	33	8.0	Tám	
95	Triệu Tiến Thọ	95	70	8.0	Tám	
96	Dương Văn Thư	96	104	8.0	Tám	
97	Trần Văn Thụ	97	109	7.5	Bảy rưỡi	
98	Mạch Văn Thương	98	42	8.0	Tám	
99	Trần Văn Thuởng	99	59	8.0	Tám	
100	Dương Văn Toàn	100	106	8.0	Tám	
101	Hà Đức Trình	101	110	7.0	Bảy	
102	Đàm Văn Trọng	102	115	7.5	Bảy rưỡi	
103	Nguyễn Duy Truân	103	51	8.0	Tám	
104	Phạm Quốc Trung	104	100	7.0	Bảy	
105	Vi Văn Trường	105	14	7.0	Bảy	
106	Lý A Tu	106	102	7.5	Bảy rưỡi	
107	Vũ Đình Tú	107	11	7.5	Bảy rưỡi	
108	Nịnh Văn Tuấn	108	79	7.5	Bảy rưỡi	
109	Nguyễn Hà Tuấn	109	13	7.0	Bảy	
110	Hoàng Thanh Tuấn	110	99	7.5	Bảy rưỡi	
111	Hứa Văn Tuấn	111	34	8.0	Tám	
112	Nông Văn Tùng	112	119	8.0	Tám	

STT	Họ và tên	Số BD	Số phách	Điểm thi	Bảng chữ	Ghi chú
113	Trần Văn Tùng	113	64	8.0	Tám	
114	Triệu Minh Tùng	114	125	7.5	Bảy rưỡi	
115	Lê Thanh Tùng	115	40	7.0	Bảy	
116	Nguyễn Lâm Tùng	116	24	6.5	Sáu	
117	Ma Xuân Tươi	117	82	7.0	Bảy	
118	Hà Đức Túy	118	131	7.0	Bảy	
119	La Văn Tuyên	119	63	8.0	Tám	
120	Trương Văn Tuyên	120	107	8.0	Tám	
121	Đồng Văn Tuyên	121	31	8.0	Tám	
122	Phan Văn Tuyền	122	46	7.0	Bảy	
123	Lâm Văn Tuyền	123	73	7.0	Bảy	
124	Phạm Thanh Tuyền	124	114	7.0	Bảy	
125	Bế Vương Tuyền	125	77	7.0	Bảy	
126	Trịnh Công Út	126	28	8.0	Tám	
127	Hứa Đức Văn	127	126	7.0	Bảy	
128	Triệu Văn Vĩ	128	95	7.0	Bảy	
129	Lương Văn Viên	129	23	7.0	Bảy	
130	Nông Văn Vinh	130	83	8.0	Tám	
131	Ma Khắc Võ	131	86	7.5	Bảy rưỡi	
132	Phùng Tuấn Vũ	132	08	8.0	Tám	
133	Ma Đình Vương	133	96	7.0	Bảy	
134	Hoàng Văn Vượng	134	74	8.0	Tám	
135	Bế Văn Xin	135	103	8.0	Tám	

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO



Nguyễn Phúc Ái

KHOA XDD



Ngô Thị Hồng Nhung

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Phạm Minh Chuyên